Chi tiết mã HS 6506.10.10

Mã HS	6506.10.10
Mô tả hàng hóa	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí / - Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác: / - - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 06:28:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/65061010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10070
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10070
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10070
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9588
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9539
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9539
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9539
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9539
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9539
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9539
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9591
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9591

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9591
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9591
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9591
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9591
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E9592
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F9592
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9592
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9592
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9592
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9592
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9593
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9545
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9551
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9551
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9551
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9551
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9551
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9551
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9576
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9576
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9576
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9576
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9576
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9576
VCFTA	2022	2022	2	VC!D9623
VCFTA	2023	2023	1	VC!E9623

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9623
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9623
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9623
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9623
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9602
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9602
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9602
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9602
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9602
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9602
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D9614
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E9614
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F9614
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G9614
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H9614
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I9614
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D9625
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E9625
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F9625
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9625
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9625
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9625
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D9624
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E9624
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F9624
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9624

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9624
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9624
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9571
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9571
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9571
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9571
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9571
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9571
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9571
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9608
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9608
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9608
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9608
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9608
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9608
RCEP B	2022	2022	0	B!D9608
RCEP B	2023	2023	0	B!E9608
RCEP B	2024	2024	0	B!F9608
RCEP B	2025	2025	0	B!G9608
RCEP B	2026	2026	0	B!H9608
RCEP B	2027	2027	0	B!I9608
RCEP C	2022	2022	0	C!D9608
RCEP C	2023	2023	0	C!E9608
RCEP C	2024	2024	0	C!F9608
RCEP C	2025	2025	0	C!G9608
RCEP C	2026	2026	0	C!H9608

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9608
RCEP D	2022	2022	0	D!D9607
RCEP D	2023	2023	0	D!E9607
RCEP D	2024	2024	0	D!F9607
RCEP D	2025	2025	0	D!G9607
RCEP D	2026	2026	0	D!H9607
RCEP D	2027	2027	0	D!I9607
RCEP E	2022	2022	0	E!D9611
RCEP E	2023	2023	0	E!E9611
RCEP E	2024	2024	0	E!F9611
RCEP E	2025	2025	0	E!G9611
RCEP E	2026	2026	0	E!H9611
RCEP E	2027	2027	0	E!I9611
RCEP F	2022	2022	0	F!D9608
RCEP F	2023	2023	0	F!E9608
RCEP F	2024	2024	0	F!F9608
RCEP F	2025	2025	0	F!G9608
RCEP F	2026	2026	0	F!H9608
RCEP F	2027	2027	0	F!I9608
VIFTA	2024	2024	18	VI!F8894
VIFTA	2025	2025	16	VI!G8894
VIFTA	2026	2026	14	VI!H8894
VIFTA	2027	2027	12	VI!I8894

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6506.10 có 5 dòng thuế; dòng 6506.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy.	6506.10.20 Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép; 6506.10.30 Mũ bảo hộ bằng thép; 6506.10.40 Mũ dùng trong chơi water-polo; 6506.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6506.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6506.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10070), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.